

**DANH MỤC NGÀNH TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC PHÙ HỢP
VỚI CÁC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

(Kèm theo Thông báo số 1347/TB-ĐHVVN ngày 20/6/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Hàng hải Việt Nam v/v Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2024)

1. NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ; MÃ SỐ: 8310110

1.1. Chuyên ngành Quản lý kinh tế

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý kinh tế, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1	7310101	Kinh tế
	7340101	Quản trị kinh doanh
	7340115	Marketing
	7340120	Kinh doanh quốc tế
	7340121	Kinh doanh thương mại
	7340122	Thương mại điện tử
	7340201	Tài chính - Ngân hàng
	7340204	Bảo hiểm
	7340205	Công nghệ tài chính
	7340301	Kế toán
	7340302	Kiểm toán
	7340401	Khoa học quản lý
	7340403	Quản lý công
	7340404	Quản trị nhân lực
	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
	7340406	Quản trị văn phòng
7340409	Quản lý dự án.	

b) Có bằng tốt nghiệp đại học phù hợp với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển, theo Bảng sau:

STT	Mã ngành	Ngành tốt nghiệp đại học	Tên môn học bổ sung kiến thức (nếu có)	Số tín chỉ (TC)
-----	----------	--------------------------	--	-----------------

STT	Mã ngành	Ngành tốt nghiệp đại học	Tên môn học bổ sung kiến thức (nếu có)	Số tín chỉ (TC)
1	7310201	Chính trị học	1. Quản trị học 2. Tài chính tiền tệ 3. Kinh tế vĩ mô 4. Nguyên lý thống kê	3
	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền NN		
	7310205	Quản lý nhà nước		
	7310206	Quan hệ quốc tế		
	7310301	Xã hội học		
	7310302	Nhân học		
	7310401	Tâm lý học		
	7310403	Tâm lý học giáo dục		
	7310501	Địa lý học		
	7510601	Quản lý công nghiệp		
	7510604	Kinh tế công nghiệp		
7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng			

Ghi chú: Ứng viên nếu đã học các môn chuyên đổi trong chương trình đại học với số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn sẽ được miễn học bổ sung cho môn học đó.

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Quản trị - Tài chính sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

1.2. Chuyên ngành Quản lý tài chính

a) Có bằng tốt nghiệp đại học phù hợp với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý tài chính, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

Mã số (Mã ngành cấp 4)	Ngành tốt nghiệp đại học
7340201	Tài chính - Ngân hàng
7340204	Bảo hiểm
7340205	Công nghệ tài chính
7340301	Kế toán
7340302	Kiểm toán
7340409	Quản lý dự án

b) Có bằng tốt nghiệp đại học phù hợp với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển, theo Bảng sau:

STT	Mã ngành (mã ngành cấp 4)	Ngành tốt nghiệp đại học	Tên môn học bổ sung kiến thức (nếu có)	Số TC
1	7310101	Kinh tế,	1. Quản trị học 2. Tài chính tiền tệ	3
	7340101	Quản trị kinh doanh,		
	7340401	Khoa học quản lý,		
	7340403	Quản lý công,		
	7340404	Quản trị nhân lực,		

STT	Mã ngành (mã ngành cấp 4)	Ngành tốt nghiệp đại học	Tên môn học bổ sung kiến thức (nếu có)	Số TC
	7340405 7340406 7510605	Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		
2	Từ 7310102 đến 7310109	Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Kinh tế số	1. Quản trị học 2. Tài chính tiền tệ 3. Nguyên lý kế toán	3 3 3
3	7340115 7340116 7340120 7340121 7340122 7340123	Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may	1. Quản trị học 2. Tài chính tiền tệ 3. Nguyên lý kế toán 4. Toán tài chính	3 3 3 3

Ghi chú: Ứng viên nếu đã học các môn trong chương trình đại học có số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn các môn chuyển đổi sẽ được miễn học bổ sung cho môn học đó.

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Quản trị - Tài chính sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

2. NGÀNH: KỸ THUẬT CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC; MÃ SỐ: 8520116

2.1. Chuyên ngành: Quản lý kỹ thuật

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý kỹ thuật, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1	7840106	Khoa học hàng hải
2	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
3	7520103	Kỹ thuật cơ khí
4	7520117	Kỹ thuật công nghiệp

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý kỹ thuật phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	1. Trang trí hệ động lực tàu thủy;	3
2	7520115	Kỹ thuật nhiệt		

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
3	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	2. Khai thác hệ động lực tàu thủy;	3
4	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Máy tàu biển sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

2.2. Chuyên ngành: Kỹ thuật tàu thủy

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ Kỹ thuật tàu, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1	7520122	Kỹ thuật tàu thủy
2	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Kỹ thuật tàu thủy **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí	1. Lý thuyết tàu	02
2	7510207	Công nghệ kỹ thuật tàu thủy	2. Kết cấu và công nghệ tàu thủy	02
			3. Cơ kết cấu tàu thủy	02

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Đóng tàu sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

2.3. Chuyên ngành: Quản lý năng lượng

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý năng lượng **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí
2	7840106	Khoa học hàng hải
3	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
4	7520117	Kỹ thuật công nghiệp

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý năng lượng **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	1. Thiết kế hệ thống năng lượng tàu thủy;	3
2	7520115	Kỹ thuật nhiệt		
3	7520122	Kỹ thuật tàu thủy		
4	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2. Công nghệ hệ thống năng lượng tàu thủy.	3

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Máy tàu biển sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

2.4. Chuyên ngành: Quản lý sản xuất công nghiệp

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý sản xuất công nghiệp, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí
2	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
3	7520115	Kỹ thuật nhiệt
4	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
5	7520117	Kỹ thuật công nghiệp
6	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
7	7520130	Kỹ thuật ô tô
8	7520122	Kỹ thuật tàu thủy
9	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
10	7510202	Công nghệ chế tạo máy
11	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
12	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
13	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
14	7510207	Công nghệ kỹ thuật tàu thủy

15	7510211	Bảo dưỡng công nghiệp
----	---------	-----------------------

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý sản xuất công nghiệp **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7520101	Cơ kỹ thuật	1. Quản lý và đánh giá chất lượng sản phẩm 2. CAD/CAM-CNC	2
2	7520120	Kỹ thuật hàng không		
3	7520309	Kỹ thuật vật liệu		
4	7520305	Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu		3
5	7520201	Kỹ thuật điện		
6	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
7	7510601	Quản lý công nghiệp	1. Nguyên lý máy	3
8	7510602	Quản lý năng lượng	2. Kỹ thuật điều khiển tự động	3
			3. CAD/CAM-CNC	3

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Viện Cơ khí sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

3. NGÀNH: KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA; MÃ SỐ: 8520216

Chuyên ngành: Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
2	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
-----	--------------------------	-------------------------------	------------

	Mã số (<i>mã ngành cấp IV</i>)	Tên		(TC)
1	7520201	Kỹ thuật điện	1. Kỹ thuật vi điều khiển	2
2	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	2. Điều khiển hệ điện cơ 3. PLC 4. Hệ thống thông tin CN	2 2 2
3	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1. Máy điện 2. Điều khiển hệ điện cơ	2 2
4	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	3. PLC 4. Hệ thống thông tin CN	2 2

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Điện - Điện tử sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

4. NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY; MÃ SỐ: 8580202

Chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng công trình thủy

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ kỹ thuật xây dựng công trình thủy, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (<i>mã ngành cấp IV</i>)	Tên
1	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ kỹ thuật xây dựng công trình thủy phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (<i>mã ngành cấp IV</i>)	Tên		
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1. Công trình bến	2
2	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	2. Công trình thủy công trong NMĐT 3. Thi công chuyên môn (chuyên ngành Xây dựng công trình thủy) 4. Động lực học sông biển	2 2 2
3	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	1. Công trình bến 2. Công trình thủy công trong NMĐT 3. Thi công chuyên môn (chuyên ngành Xây dựng công trình thủy)	2 2 2

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Công trình sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

5. NGÀNH: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ VẬN TẢI; MÃ SỐ: 8840103

Chuyên ngành: Quản lý vận tải và Logistics

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý vận tải và Logistics, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1	7840104	Kinh tế vận tải biển
2	7340120	Kinh tế ngoại thương
3	7840104	Kinh tế vận tải thủy
4	7510605	Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý vận tải và Logistics **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7840101	Khai thác vận tải (<i>Khai thác vận tải đường sắt đô thị; Quy hoạch & quản lý GTVT đô thị; Vận tải đường bộ & thành phố; Vận tải-Thương mại quốc tế</i>)	1. Khai thác tàu 2. Khai thác cảng 3. Logistics vận tải	3
	7840104	Kinh tế vận tải (<i>Kinh tế vận tải hàng không, Kinh tế vận tải đường sắt, Kinh tế vận tải thủy bộ, Kinh tế vận tải ô tô</i>)		3
2	7340120	Kinh doanh quốc tế (<i>Kinh tế ngoại thương</i>)	1. Kinh tế vận tải 2. Tổng quan logistics và chuỗi cung ứng 3. Khai thác tàu 4. Khai thác cảng	3
	7310106	Kinh tế quốc tế		3
	7340101	Quản trị kinh doanh (<i>Quản trị doanh nghiệp; Quản trị kinh doanh bảo hiểm; Quản trị tài chính kế toán</i>)		3

	7310101	Kinh tế		
	7340201	Tài chính - Ngân hàng		
	7340302	Kiểm toán		

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Kinh tế sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

6. NGÀNH: KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ; MÃ SỐ: 8520203

Chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử - viễn thông

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Kỹ thuật điện tử viễn thông, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
2	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông
3	7520204	Kỹ thuật ra đa- dẫn đường
4	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
5	7520205	Kỹ thuật thủy âm
6	7520212	Kỹ thuật y sinh

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Kỹ thuật điện tử viễn thông **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ (TC)
	Mã số	Tên		
1.	7480101	Khoa học máy tính	1. Kỹ thuật mạch điện tử 2. Kỹ thuật thông tin số 3. Kỹ thuật anten 4. Kỹ thuật truyền hình 5. Hệ thống thông tin số	2 2 2 2 2
2.	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
3.	7480103	Kỹ thuật phần mềm		
4.	7480104	Hệ thống thông tin		
5.	7480106	Kỹ thuật máy tính		
6.	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính		
7.	7480201	Công nghệ thông tin		
8.	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	1. Lý thuyết truyền tin 2. Kỹ thuật thông tin số	2 2
9.	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	3. Kỹ thuật anten	2

10.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	4. Kỹ thuật truyền hình 5. Hệ thống thông tin số	2 2
11.	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		
12.	7520201	Kỹ thuật điện		
13.	7520401	Vật lý kỹ thuật	1. Kỹ thuật mạch điện tử 2. Kỹ thuật thông tin số	2 2
14.	7840106	Khoa học hàng hải	3. Kỹ thuật anten 4. Kỹ thuật truyền hình 5. Hệ thống thông tin số	2 2

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Điện - Điện tử sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

7. NGÀNH: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN; MÃ SỐ: 8480201

Chuyên ngành: Công nghệ thông tin

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Công nghệ thông tin, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1	7480101	Khoa học máy tính
2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
3	7480103	Kỹ thuật phần mềm
4	7480104	Hệ thống thông tin
5	7480106	Kỹ thuật máy tính
6	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
7	7480201	Công nghệ thông tin
8	7480202	An toàn thông tin

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Công nghệ thông tin **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

ST T	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức (*)	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7460117	Toán - tin	Phân tích và thiết kế hệ thống Kiến trúc máy tính.	2
2	7460112	Toán ứng dụng		
3	7140209	Sư phạm Toán	Trí tuệ nhân tạo	2
4	7140210	Sư phạm Tin học	Cơ sở dữ liệu	2
5	7460101	Toán học	Lập trình hướng đối tượng	2
6	7460107	Khoa học tính toán	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2
7	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện		2

		tử - viên thông	
8	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
9	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	

(* *Hội đồng khoa học của khoa sẽ căn cứ trên hồ sơ của ứng viên để quyết định các môn học cần bổ sung kiến thức trong danh sách các môn được liệt kê*

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Công nghệ thông tin sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

8. NGÀNH: KHOA HỌC HÀNG HẢI; MÃ SỐ: 8840106

8.1. Chuyên ngành: Quản lý hàng hải

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý hàng hải **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1	7840106	Khoa học hàng hải

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý hàng hải **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7380101	Luật	1. Thông tin liên lạc hàng hải	2
2	7520138	Kỹ thuật hàng hải	2. Nhập môn ngành khoa học hàng hải	2
3	7840104	Kinh tế vận tải	3. Luật hàng hải	2
4	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	4. Đại cương hàng hải	2
5	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	5. Khí tượng Hải dương	2

Đối với các chuyên ngành thuộc ngành phù hợp trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa Hàng hải sẽ quyết định các môn học bổ sung thuộc nhóm môn học bổ sung kiến thức trong bảng 2.2 dựa trên chương trình đào tạo đại học của ứng viên.

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Hàng hải sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

8.2. Chuyên ngành: Quản lý cảng và an toàn hàng hải

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý cảng và an toàn hàng hải, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1	7840106	Khoa học hàng hải
2	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển
3	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý cảng và an toàn hàng hải **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1. Quy hoạch cảng 2. Công trình báo hiệu hàng hải 3. Cơ sở khảo sát biển	3
3	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		3
4	7580302	Quản lý xây dựng		3
5	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Công trình sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

9. NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG; MÃ SỐ: 8580201

9.1. Chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Kỹ

thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức (nếu có)	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1.	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1. Kiến trúc DD&CN 2. Bê tông cốt thép 2 3. Kết cấu thép 2 4. Kỹ thuật và Tổ chức thi công nhà DD&CN	2 2 2 2
2.	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển;		
3.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông;		
4.	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		
5.	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	1. Cơ học kết cấu 2 2. Kiến trúc DD&CN 3. Bê tông cốt thép 2 4. Kết cấu thép 2 5. Kỹ thuật và Tổ chức thi công nhà DD&CN	2 2 2 2 2
6.	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	1. Cơ học kết cấu 2 2. Kiến trúc DD&CN 3. Bê tông cốt thép 2 4. Kết cấu thép 2 5. Kỹ thuật và Tổ chức thi công nhà DD&CN	2 2 2 2 2
7.	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	1. Cơ học kết cấu 2 2. Kiến trúc DD&CN 3. Bê tông cốt thép 2 4. Kết cấu thép 2 5. Kỹ thuật và Tổ chức thi công nhà DD&CN	2 2 2 2 2

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Công trình sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

9.2. Chuyên ngành: Quản lý dự án đầu tư và xây dựng

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý dự án đầu tư và xây dựng, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng
2	7580302	Quản lý xây dựng

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý dự án đầu tư và xây dựng **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1. Khoa học quản lý xây dựng	2
2	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	2. Quản lý công nghệ xây dựng;	2
3	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	3. Quản lý chất lượng CTXD	2
4	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		
5	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	1. Khoa học quản lý xây dựng	2
6	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	2. Quản lý công nghệ xây dựng;	2
7	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	3. Quản lý chất lượng CTXD	2
8	7580301	Kinh tế xây dựng	4. Tổ chức và quản lý thi công;	2

c) Đối với các ngành phù hợp chưa có trong Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Công trình sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

10. NGÀNH: KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG; MÃ SỐ: 8520320

10.1. Chuyên ngành: Kỹ thuật môi trường

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Kỹ thuật môi trường, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên

1.	7520320	Kỹ thuật môi trường
2.	Không cùng mã ngành cấp 4	Những ngành có chương trình đào tạo trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành với chuyên ngành đào tạo

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1.	7520301	Kỹ thuật hóa học	Vi hoá sinh ứng dụng trong KTMT Hóa học môi trường	3 (2,1) 3 (2,1)
2.	7520309	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật xử lý nước thải	3 (2,1)
3.	7520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại	Quản lý chất thải rắn	3 (2,1)
4.	Không cùng mã ngành cấp 3	Những ngành trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với ngành đào tạo	Kiểm soát và quản lý ô nhiễm môi trường biển	3 (2,1)
			Quan trắc môi trường	3 (2,1)
			Kiểm soát ô nhiễm không khí	3 (2,1)

c) Đối với các ngành phù hợp, ngành khác Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Viện Môi trường sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

10.2. Chuyên ngành: Quản lý môi trường

a) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý Môi trường, **không phải học bổ sung kiến thức** khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học	
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên
1.	7520320	Kỹ thuật môi trường
2.	Không cùng mã ngành cấp 4	Những ngành có chương trình đào tạo trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành

		với chuyên ngành đào tạo
--	--	--------------------------

b) Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ **phải học bổ sung kiến thức** trước khi dự tuyển đầu vào, theo Bảng sau:

STT	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ (TC)
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7520301	Kỹ thuật hóa học	Luật và chính sách môi trường Hóa học môi trường Kỹ thuật xử lý nước thải Quản lý chất thải rắn Kiểm soát và quản lý ô nhiễm môi trường biển Quan trắc môi trường Kiểm soát ô nhiễm không khí	3 (2,1)
2	7520309	Kỹ thuật vật liệu		3 (2,1)
3	7520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại		3 (2,1)
4	Không cùng mã ngành cấp 3	Những ngành trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với ngành đào tạo		3 (2,1) 3 (2,1) 3 (2,1) 3 (2,1) 3 (2,1) 3 (2,1)

c) Đối với các ngành phù hợp, ngành khác Bảng trên, Hội đồng khoa học và đào tạo của Viện Môi trường sẽ xem xét hồ sơ dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành đào tạo của ứng viên và quyết định về điều kiện dự tuyển, môn học bổ sung kiến thức cụ thể.

Tổng số: 16 trang./.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG VIỆN ĐTSDH**

(đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Kim Phương